CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP.Hà Nội
Điện thoại: 04.38 628 205 Fax: 04.38 628 703

Mục lục

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP.Hà Nội
Điện thoại: 04.38 628 205 Fax: 04.38 628 703

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty"), như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 01/7/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 125.775.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn)*.

Cơ cấu các cổ đông sáng lập tính đến ngày 31/12/2009:

Tên cổ đông	Loại cổ phiếu	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	Phổ thông	2.817.500	28.175.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8	Phổ thông	375.000	3.750.000.000
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Phổ thông	76.800	768.000.000
Ông Bùi Quốc Công	Phổ thông	344.200	3.442.000.000
Ông Phạm Văn Hồng	Phổ thông	466.200	4.662.000.000
Ông Phạm Văn Công	Phổ thông	28.850	288.500.000
Ông Lê Thành Chung	Phổ thông	12.000	120.000.000
Tổng cộng		**4.120.550**	**41.205.500.000**

Công ty có trụ sở chính tại số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc Công ty gồm có: Nhà máy Ô tô Cửu Long, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy đặt tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương đặt tại xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8, địa chỉ: Số 7, Lương Yên, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng *(mười hai tỷ đồng chẵn)*, vốn góp của Công ty Cổ phần Ô tô TMT là 6.500.000.000 *(sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)* đồng tương ứng với 54,17%.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP.Hà Nội
Điện thoại: 04.38 628 205 Fax: 04.38 628 703

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Các hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính 2009, bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện cơ khí giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh và đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong trong năm tài chính 2009 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Hồng	Ủy viên	
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Long	Ủy viên	
Ông Đặng Quang Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/02/2009
Ông Lương Chí Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/02/2009
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Văn Phiến	Ủy viên	

Ban Giám đốc:

Ông Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2009
Ông Lê Thành Chung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2008
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/12/2008
Ông Phạm Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Ban điều hành chống lạm phát đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty từ tháng 12 năm 2008 đến hết tháng 5 năm 2009 (theo quyết định thành lập số 1847/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2008 của Hội đồng quản trị).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2009; kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2009 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày từ trang 06 đến 22 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2009; kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP.Hà Nội
Điện thoại: 04.38 628 205 Fax: 04.38 628 703

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

6. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty mà chưa được thuyết minh rõ tại Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D:0103014956-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT Q.HAI BÀ TRƯNG-T.P HÀ NỘI

Đặng Quang Vinh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 912115.HN/BCKT- AISHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần ô tô TMT

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được lập ngày 22/02/2010 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty") trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được lập phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý liên quan.

Kiểm toán viên	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Thanh Huế	**Đào Tiến Đạt**
Chứng chỉ KTV số: 0756/KTV	Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**888.981.606.093**	**1.256.235.861.985**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19.775.187.952**	**39.007.576.818**
1. Tiền	111	V.1	19.775.187.952	11.031.107.043
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	27.976.469.775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**437.735.001**	**5.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		437.735.001	5.000.000
III. Các khoản phải thu	**130**		**105.689.592.253**	**79.575.206.462**
1. Phải thu khách hàng	131		76.248.698.138	42.940.323.361
2. Trả trước cho người bán	132		11.897.615.110	21.018.287.236
3. Phải thu nội bộ	133		0	813.441.273
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	17.543.279.005	15.056.212.857
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	(253.058.265)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**749.576.512.019**	**1.119.827.117.428**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	749.576.512.019	1.141.064.786.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(21.237.668.872)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.502.578.868**	**17.820.961.277**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.978.534	319.077.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.370.697.268	7.377.274.375
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.5	0	5.153.407.424
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.074.903.066	4.971.202.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113.796.134.030**	**116.533.218.981**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**108.638.980.324**	**112.608.401.889**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58.300.840.910	67.964.649.252
Nguyên giá	*222*		*127.304.980.039*	*123.580.687.055*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(69.004.139.129)*	*(55.616.037.803)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.433.663.131	17.837.622.198
- Nguyên giá	*228*		*19.514.195.399*	*19.488.410.399*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.080.532.268)*	*(1.650.788.201)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.904.476.283	26.806.130.439
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.349.041.800**	**3.285.609.108**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.250.000.000	2.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.681.020.178	3.869.205.041
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.581.978.378)	(2.833.595.933)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**808.111.906**	**639.207.984**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	808.111.906	434.207.984
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	205.000.000
TÀI SẢN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI			**620.219.052**	**801.757.691**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.003.397.959.175**	**1.373.570.838.657**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
Tại ngày 31/12/2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**695.177.797.371**	**1.155.637.961.328**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**660.893.716.994**	**1.115.524.899.739**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	370.111.212.991	954.570.851.665
2. Phải trả người bán	312		195.627.904.477	72.370.722.091
3. Người mua trả tiền trước	313		13.716.824.525	34.682.183.458
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22.695.963.315	4.063.232.009
5. Phải trả người lao động	315		4.610.967.818	2.512.841.157
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27.611.397.801	24.964.806.520
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.923.648.787	16.814.238.976
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.595.797.280	5.546.023.863
II. Nợ dài hạn	**330**		**34.284.080.377**	**40.113.061.589**
3. Phải trả dài hạn khác	333		125.066.305	108.309.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	33.472.944.930	39.721.752.286
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	89.954.059	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		596.115.083	283.000.303
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**300.654.645.112**	**210.526.322.436**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**300.654.645.112**	**210.526.322.436**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.775.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.500.000.000	5.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52.334.303.520	23.782.982.955
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.450.280.023	2.745.475.481
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.069.157.495	(394.682)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		105.525.904.074	88.498.258.682
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**7.565.516.692**	**7.406.554.893**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.003.397.959.175**	**1.373.570.838.657**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Lập biểu	Phó Phòng Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Phạm Minh Châu	Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.926.218.352.678	2.239.009.515.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	14.226.209.497	3.563.424.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.27	**1.911.992.143.181**	**2.235.446.091.186**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.607.584.559.600	1.891.588.857.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**304.407.583.581**	**343.857.233.711**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.167.166.311	15.845.003.335
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	80.160.301.375	177.078.185.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*56.548.224.456*	*137.538.249.558*
8. Chi phí bán hàng	24		74.536.757.161	55.199.124.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.973.682.375	27.838.641.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**122.904.008.981**	**99.586.285.757**
11. Thu nhập khác	31		6.793.251.720	5.073.758.467
12. Chi phí khác	32		2.850.952.670	2.752.379.596
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.942.299.050**	**2.321.378.871**
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**0**	**0**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**126.846.308.031**	**101.907.664.628**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	19.719.222.591	157.170.057
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	89.954.059	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.037.131.381	101.750.494.570
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		796.039.342	268.655.444
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		106.241.092.039	101.481.839.126
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**63**	**VI.33**	**8.447**	**24.677**

Hà nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Lập biểu	Phó Phòng Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Phạm Minh Châu	Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.956.077.385.154	2.820.350.545.746
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(960.201.990.752)	(901.493.451.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.595.963.119)	(42.551.314.267)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(62.802.057.576)	(145.735.307.946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.034.551.567)	(157.962.081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	69.779.429.214	47.975.988.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(348.280.802.901)	(352.290.987.326)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**598.941.448.453**	**1.426.097.511.052**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(10.853.733.412)	(3.743.415.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	0	126.464.986
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.720.730.000)	(6.363.465.063)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.687.862.000	318.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336.106.601	958.509.097
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(16.050.494.811)**	**(8.703.606.441)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	965.973.962.253	516.025.867.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.556.548.005.553)	(1.911.116.596.474)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.338.100.000)	(170.228.178)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(601.912.143.300)**	**(1.395.260.956.803)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(19.021.189.658)**	**22.132.947.808**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**39.007.576.818**	**16.869.286.931**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(211.199.208)	5.342.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**19.775.187.952**	**39.007.576.818**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Lập biểu	Phó Phòng Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Phạm Minh Châu	Đặng Quan Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 01/7/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 125.775.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn)*.

Công ty có trụ sở chính tại số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Đơn vị trực thuộc Công ty gồm có: Nhà máy Ô tô Cửu Long, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy đặt tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương đặt tại xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8, địa chỉ: Số 7, Lương Yên, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng *(mười hai tỷ đồng chẵn)*, vốn góp của Công ty Cổ phần Ô tô TMT là 6.500.000.000 *(sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)* đồng tương ứng với 54,17%.

2- Ngành nghề kinh doanh chính

Các hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính 2009, bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện cơ khi giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh và đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: lợi thế thương mại chờ phân bổ; chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm tiền mặt, tiền gửi, công nợ phải thu, phải trả, vay ngắn hạn và dài hạn) cuối niên độ kế toán áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lỗ do mua hàng trả chậm, lỗ đầu tư cổ phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, lỗ do lập dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Toàn bộ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Năm 2009, Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008.

Các khoản lãi (lỗ) phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ (là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản ký quỹ, các khoản nợ phải thu) được xác định theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/9/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế đối với chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2009.

1. Tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	746.152.446	451.052.339
Tiền gửi ngân hàng	18.041.048.506	4.958.136.304
Tiền đang chuyển	987.987.000	5.621.918.400
Cộng	**19.775.187.952**	**11.031.107.043**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	437.735.001	5.000.000
Cộng	**437.735.001**	**5.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	0	60.281.883
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	72.027.723	45.922.943
Phải thu Nhà nước (*)	7.553.100.000	10.565.000.000
Nhà máy cơ khí Công Trình	1.983.478.010	0
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	0
Phải thu khác	2.934.673.272	4.385.008.031
Cộng	**17.543.279.005**	**15.056.212.857**

Ghi chú: (*) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng mua đang đi trên đường	73.676.440.575	3.242.476.100
Nguyên liệu, vật liệu	46.509.083.481	33.805.787.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.628.201.954	535.451.138.475
Thành phẩm	171.240.426.051	134.803.453.712
Hàng hóa	22.896.596.270	195.208.161.021
Hàng gửi đi bán	149.625.763.688	238.553.769.031
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**749.576.512.019**	**1.141.064.786.300**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT nộp thừa	0	45.407.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	3.192.573.036
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	0	16.758.000
Thuế nhập khẩu nộp thừa	0	1.898.668.416
Cộng	**0**	**5.153.407.424**

8. Tình hình tăng; giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vật tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2009	**59.203.134.894**	**36.072.836.604**	**22.150.983.264**	**1.816.929.175**	**4.336.803.118**	**123.580.687.055**
Tăng do mua sắm	0	250.855.091	106.811.640	152.424.303	0	510.091.034
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.321.738.233	0	0	0	0	4.321.738.233
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(1.107.536.283)	0	0	**(1.107.536.283)**
Tại ngày 31/12/2009	**63.524.873.127**	**36.323.691.695**	**21.150.258.621**	**1.969.353.478**	**4.336.803.118**	**127.304.980.039**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2009	**19.825.026.392**	**23.562.672.044**	**7.292.182.426**	**1.329.342.527**	**3.606.814.414**	**55.616.037.803**
Khấu hao TSCĐ	5.860.087.350	4.541.444.681	2.449.678.367	299.139.134	267.169.794	13.417.519.326
Tăng khác	31.050.000	0	1.828.000	2.279.000	0	35.157.000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(64.575.000)	0	0	(64.575.000)
Tại ngày 31/12/2009	**25.716.163.742**	**28.104.116.725**	**9.679.113.793**	**1.630.760.661**	**3.873.984.208**	**69.004.139.129**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2009	**39.378.108.502**	**12.510.164.560**	**14.858.800.838**	**487.586.648**	**729.988.704**	**67.964.649.252**
Tại ngày 31/12/2009	**37.808.709.385**	**8.219.574.970**	**11.471.144.828**	**338.592.817**	**462.818.910**	**58.300.840.910**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.040.441.727 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.589.318.928 đồng.

Lưu ý: TSCĐ hữu hình thuộc dự án "Nhà máy Ôtô Cửu Long" chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư chính thức, giá trị tạm ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do Công ty lập là:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.108.838.313	2.013.196.607	6.095.641.706
Máy móc thiết bị	2.729.688.813	2.556.699.317	172.989.496
Phương tiện vận tải	115.019.318	108.163.521	6.855.797
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.192.454.953	1.192.454.953	0
TSCĐ hữu hình khác	666.780.150	666.780.150	0
Cộng	**12.812.781.547**	**6.537.294.548**	**6.275.486.999**

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	**55.000.000**	**19.433.410.399**	**19.488.410.399**
Tại ngày 31/12/2009	**95.785.000**	**19.418.410.399**	**19.514.195.399**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	**42.777.783**	**1.608.010.418**	**1.650.788.201**
Khấu hao trong kỳ	17.361.115	412.382.952	429.744.067
Tại ngày 31/12/2009	**60.138.898**	**2.020.393.370**	**2.080.532.268**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	**12.222.217**	**17.825.399.981**	**17.837.622.198**
Tại ngày 31/12/2009	**35.646.102**	**17.398.017.029**	**17.433.663.131**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tổng giá trị xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	22.129.152.836	16.082.078.945
- Kho phụ tùng xe máy	10.707.550.502	10.514.310.176
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Mua sắm TSCĐ	8.657.057	8.657.057
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
- Công trình Sân tập mô tô Trung tâm dạy nghề	20.979.524	0
- Công trình Sân nhà 3 tầng	0	105.873.827
- Công trình nhà dịch vụ và nhà xe công ty	0	17.491.521
- Công trình nhà bảo vệ	0	16.842.839
- Công trình rãnh thoát nước	0	22.739.710
Cộng	**32.904.476.283**	**26.806.130.439**

13- Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu	3.176.020.178	3.369.205.041
Đầu tư dài hạn khác	505.000.000	500.000.000
Cộng	**3.681.020.178**	**3.869.205.041**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	808.111.906	434.207.984
Cộng	**808.111.906**	**434.207.984**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	**359.304.215.098**	**939.279.619.765**
- Vay ngân hàng	348.332.715.098	924.657.119.765
- Vay đối tượng khác	10.971.500.000	14.622.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**10.806.997.893**	**15.291.231.900**
Cộng	**370.111.212.991**	**954.570.851.665**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	107.501.469	3.830.497.749
Thuế xuất, nhập khẩu	9.910.490.613	113.974.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.592.783.116	35.087.704
Thuế thu nhập cá nhân	85.188.117	83.671.870
Cộng	**22.695.963.315**	**4.063.232.009**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí bảo hành ô tô	5.167.092.209	3.040.068.768
Chiết khấu thanh toán	0	587.380.000
Hoa hồng đại lý	0	22.518.180
Chi phí kiểm toán	0	185.000.000
Chi phí khuyến mại vàng	0	97.641.000
Chi phí quảng cáo	0	3.261.938.820
Chi phí khuyến mại lệ phí trước bạ Sinotruk	0	240.000.000
Khuyến mãi lệ phí trước bạ xe Cửu Long	15.185.264.669	6.156.362.481
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Khánh Hòa đến tỉnh Cà Mau	2.956.500.000	0
Chi phí vận chuyển	1.086.601.905	0
Dự chi lãi vay	1.307.350.537	11.323.722.573
Chi phí tiền lương tháng thứ 13	1.897.480.372	0
Phải trả phí tư vấn phát hành cổ phiếu	0	50.000.000
Chi phí khác	11.108.109	174.698
Cộng	**27.611.397.801**	**24.964.806.520**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	1.706.724.081	969.243.872
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	191.815.270	42.237.570
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000.000	9.420.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	16.363.634	0
Cổ tức phải trả	550.000.000	2.396.605.165
Công ty Sơn tĩnh điện Việt Thái	816.000.000	0
Công ty TNHH Thanh Bình	319.064.286	0
Các khoản phải trả khác	1.323.681.516	3.986.152.369
Cộng	**13.923.648.787**	**16.814.238.976**

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
a. Vay dài hạn	**30.977.944.135**	**36.501.751.491**
- Ngân hàng	28.177.944.135	33.701.751.491
- Vay đối tượng khác	2.800.000.000	2.800.000.000
- Trái phiếu phát hành	0	0
b. Nợ dài hạn	**2.495.000.795**	**3.220.000.795**
- Nợ dài hạn khác	2.495.000.795	3.220.000.795
Cộng	**33.472.944.930**	**39.721.752.286**

21- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2009 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	89.954.059
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	89.954.059

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc NVCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**25.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**75.510.893.116**	**100.510.893.116**
Tăng vốn trong năm trước	65.000.000.000	5.500.000.000	0	0	0	0	70.500.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	101.164.332.976	101.164.332.976
Tăng khác trước	0	0	23.782.982.955	2.745.475.481	0	207.351.261	26.735.809.697
Giảm khác trong năm trước	0	0	0	0	(394.682)	(88.384.318.671)	(88.384.713.353)
Số dư đầu năm	**90.000.000.000**	**5.500.000.000**	**23.782.982.955**	**2.745.475.481**	**(394.682)**	**88.498.258.682**	**210.526.322.436**
Tăng vốn trong năm nay	35.775.000.000	0	0	0	0	0	35.775.000.000
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	107.037.131.381	107.037.131.381
Tăng khác trong năm nay	0	0	28.551.320.565	3.704.804.542	5.069.552.177	1.171.845.510	38.497.522.794
Giảm do phân phối lợi nhuận năm nay	0	0	0	0	0	(91.181.331.499)	(91.181.331.499)
Số dư cuối năm	**125.775.000.000**	**5.500.000.000**	**52.334.303.520**	**6.450.280.023**	**5.069.157.495**	**105.525.904.074**	**300.654.645.112**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	28.175.000.000	24.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.600.000.000	65.500.000.000
Cộng	**125.775.000.000**	**90.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	35.775.000.000	65.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	125.775.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.577.500	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu.*

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	52.334.303.520	23.782.982.955
Quỹ dự phòng tài chính	6.450.280.023	2.745.475.481
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.069.157.495	(394.682)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.926.218.352.678**	**2.239.009.515.836**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.907.885.910.998	2.227.934.670.434
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.332.441.680	11.074.845.402
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	**14.226.209.497**	**3.563.424.650**
Chiết khấu thương mại	12.994.712.835	3.533.281.807
Giảm giá hàng bán	203.877.616	30.142.843
Hàng bán bị trả lại	1.027.619.046	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.911.992.143.181**	**2.235.446.091.186**
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	1.893.659.701.501	2.224.371.245.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.332.441.680	11.074.845.402

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.617.772.081.170	1.860.962.528.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.050.147.302	9.388.660.246
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.237.668.872)	21.237.668.872
Cộng	**1.607.584.559.600**	**1.891.588.857.475**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	725.207.556	1.348.924.615
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	236.568.114	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	481.222.572
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.115.298.974	6.067.393.571
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.090.091.625	7.942.262.577
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42	5.200.000
Cộng	**7.167.166.311**	**15.845.003.335**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	56.548.224.456	137.538.249.558
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.595.047.621	696.108.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	516.320.977	201.416.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	15.326.899.321	19.255.704.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	16.860.749.066
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	173.809.000	2.341.025.441
Chi phí tài chính khác	0	184.932.613
Cộng	**80.160.301.375**	**177.078.185.390**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.719.222.591	157.170.057
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.719.222.591	157.170.057

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2009 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	359.816.236
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	89.954.059

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm2008 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	106.241.092.039	101.481.839.126
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	106.241.092.039	101.481.839.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.577.500	4.112.406
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.447	24.677

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3- Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ và năm tài chính trước được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

4- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu	Phó phòng TC-KT	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Phạm Minh Châu	Đặng Quang Vinh